

UBND TỈNH PHÚ THỌ
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG

KẾT QUẢ THI PHÒNG VẤN KỲ TUYỂN DỤNG
GIÁO VIÊN TIỂU HỌC, THCS, THPT VÀ NHÂN VIÊN CÁC CẤP HỌC NĂM 2025

Ngày thi: 21/5/2025-22/5/2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-HĐTD ngày tháng 5 năm 2025 của Hội đồng tuyển dụng)

STT	Số báo danh	Phòng thi	Họ tên	Ngày sinh	Điểm phỏng vấn	Ghi chú
1	THCS.001	01	Nguyễn Thị Ngọc Châm	13/3/1993	55.0	
2	THCS.002	01	Nguyễn Thị Đông	18/3/1995	76.0	
3	THCS.003	01	Nguyễn Anh Đức	19/10/2002		Vắng
4	THCS.004	01	Đào Thùy Dung	24/1/1996	78.0	
5	THCS.005	01	Nguyễn Thị Thu Hà	08/09/1987	75.0	
6	THCS.006	01	Bùi Thu Hằng	10/11/1988	61.0	
7	THCS.007	01	Thái Thị Hồng Hạnh	12/02/1987		Vắng
8	THCS.008	01	Nguyễn Thị Hạnh	16/01/1991	70.0	
9	THCS.009	01	Đặng Thị Hậu	25/2/1996	87.5	
10	THCS.010	01	Đỗ Thị Hiền	14/10/1988	65.0	
11	THCS.011	01	Nguyễn Thị Thu Hiền	28/5/1998		Vắng
12	THCS.012	01	Hà Thu Hiền	16/10/2001	90.0	
13	THCS.013	01	Trần Thị Hiền	17/11/1990	80.0	
14	THCS.014	01	Nghiêm Xuân Hiệp	07/05/1993	69.0	
15	THCS.015	01	Đinh Thị Hồng Hiệp	02/04/1993	50.0	
16	THCS.016	01	Hà Thu Hoài	10/03/1989	50.0	
17	THCS.017	01	Đinh Thị Huệ	13/1/1994	60.0	
18	THCS.018	01	Hoàng Lan Hương	02/09/1999		Vắng
19	THCS.019	01	Lê Thị Lan Hương	08/06/1995	84.0	
20	THCS.020	01	Đỗ Thị Hường	17/7/1988	51.0	
21	THCS.021	01	Đỗ Thị Thanh Huyền	20/7/1989	55.0	
22	THCS.022	01	Nguyễn Duy Khánh	02/04/2002	80.0	
23	THCS.023	01	Nguyễn Ngọc Khánh	12/09/1996	61.0	
24	THCS.024	01	Hà Thị Lệ	12/08/1996	85.0	

STT	Số báo danh	Phòng thi	Họ tên	Ngày sinh	Điểm phỏng vấn	Ghi chú
25	THCS.025	01	Nguyễn Thị Quý Linh	01/11/1993		Vắng
26	THCS.026	01	Hoàng Thị Mỹ Linh	21/10/1994	86.5	
27	THCS.027	01	Đinh Khánh Linh	27/7/2002	90.0	
28	THCS.028	01	Nguyễn Quang Linh	20/11/1999	63.5	
29	THCS.029	01	Nguyễn Thùy Linh	05/04/2002	90.0	
30	THCS.030	01	Ngô Thị Thùy Linh	28/3/1996	55.0	
31	THCS.031	01	Phạm Hồng Linh	10/03/2002		Vắng
32	THCS.032	01	Trần Lê Khánh Ly	22/5/2002	67.5	
33	THCS.033	01	Nguyễn Thảo Ly	02/01/2000	55.0	
34	THCS.034	01	Đinh Giang Ly	17/2/2000	70.0	
35	THCS.035	01	Nguyễn Ngọc Hà Mi	04/03/1995	75.0	
36	THCS.036	01	Đỗ Thành Nam	16/5/2002	60.0	
37	THCS.037	01	Nguyễn Thị Ngọc Ngân	20/12/1996	95.0	
38	THCS.038	01	Nguyễn Thị Kim Ngân	18/2/2001	65.0	
39	THCS.039	01	Nguyễn Thị Minh Phương	06/11/1994		Vắng
40	THCS.040	01	Vũ Thị Thu Phương	26/01/2001	91.5	
41	THCS.041	01	Nguyễn Thị Bích Phương	26/9/1992	93.5	
42	THCS.042	01	Khổng Thị Hồng Tâm	19/10/1993	55.0	
43	THCS.043	01	Vũ Thị Thu Thảo	24/11/1993	65.0	
44	THCS.044	01	Vũ Thị Thu	14/8/1991	84.0	
45	THCS.045	01	Vi Thị Thúy	24/6/1993	66.5	
46	THCS.046	01	Nguyễn Thị Kim Tiến	01/11/1990	94.0	
47	THCS.047	01	Đặng Huyền Trang	25/01/2001	86.0	
48	THCS.048	02	Nguyễn Thị Hồng An	22/10/1994	58.0	
49	THCS.049	02	Nguyễn Bình An	19/10/1990	50.0	
50	THCS.050	02	Tạ Thị Bích	25/10/1997	75.0	
51	THCS.051	02	Lê Thị Ngọc Bích	16/12/2001	90.0	
52	THCS.052	02	Nguyễn Văn Chính	20/5/1990	52.0	
53	THCS.053	02	Hà Văn Cửu	29/12/1994	77.5	
54	THCS.054	02	Hà Thanh Dân	01/06/1998	55.0	

STT	Số báo danh	Phòng thi	Họ tên	Ngày sinh	Điểm phỏng vấn	Ghi chú
55	THCS.055	02	Nguyễn Nhật Đăng	28/5/2000	51.0	
56	THCS.056	02	Ngô Văn Dương	21/1/1991	51.0	
57	THCS.057	02	Phùng Kim Duyên	07/07/1991	55.0	
58	THCS.058	02	Đinh Thị Giang	24/7/1989	55.0	
59	THCS.059	02	Nguyễn Thị Ngọc Hà	20/4/1990	80.0	
60	THCS.060	02	Trần Thị Thu Hà	19/2/1996	92.0	
61	THCS.061	02	Đặng Thị Hải	10/05/1992	70.0	
62	THCS.062	02	Nguyễn Thị Thu Hằng	01/01/1990	52.0	
63	THCS.063	02	Trần Thị Hằng	09/06/1989		Vắng
64	THCS.064	02	Tổng Thị Hằng	20/9/1988	55.0	
65	THCS.065	02	Nguyễn Nguyệt Hằng	01/09/1989	52.0	
66	THCS.066	02	Nguyễn Thị Thúy Hằng	23/12/1996	50.0	
67	THCS.067	02	Mai Thị Mỹ Hạnh	25/8/2001	92.0	
68	THCS.068	02	Nguyễn Thị Hiền	03/10/1994	75.0	
69	THCS.069	02	Trần Thị Hòa	20/10/1992	86.0	
70	THCS.070	02	Phan Thị Hoan	23/08/1995	75.0	
71	THCS.071	02	Trần Quang Hoàn	01/08/1990	60.0	
72	THCS.072	02	Đỗ Hữu Hoàng	11/10/2001		Vắng
73	THCS.073	02	Nguyễn Thị Hồng	06/02/1995	63.0	
74	THCS.074	02	Đinh Thị Ánh Hồng	30/11/2002	91.0	
75	THCS.075	02	Dương Thị Minh Huệ	22/2/1991	55.0	
76	THCS.076	02	Đỗ Thị Hương	01/05/1993	86.0	
77	THCS.077	02	Hoàng Thị Thu Hương	17/8/2002	60.0	
78	THCS.078	02	Đỗ Thị Thu Hương	25/10/2000	61.0	
79	THCS.079	02	Phạm Thị Quỳnh Hương	03/07/1995	65.0	
80	THCS.080	02	Hà Thị Thu Hường	30/10/1997	61.0	
81	THCS.081	02	Nguyễn Thị Hường	06/06/1992	50.0	
82	THCS.082	02	Nguyễn Tiên Huy	10/02/2002	56.0	
83	THCS.083	02	Đinh Thị Huyền	13/10/2002	81.0	
84	THCS.084	02	Lê Thị Huyền	12/01/1996	55.0	

STT	Số báo danh	Phòng thi	Họ tên	Ngày sinh	Điểm phỏng vấn	Ghi chú
85	THCS.085	02	Nguyễn Thị Thu Huyền	24/4/2002	85.5	
86	THCS.086	02	Đinh Văn Khiết	17/9/1992		Vắng
87	THCS.087	02	Dương Văn Kiều	11/11/1993	71.0	
88	THCS.088	02	Tạ Duy Lâm	07/05/1996	65.0	
89	THCS.089	02	Hà Thị Nhật Lệ	04/01/1993	60.0	
90	THCS.090	02	Vũ Hồng Liên	17/8/1990	89.5	
91	THCS.091	02	Đinh Công Linh	06/05/1996	64.0	
92	THCS.092	02	Nguyễn Thị Thúy Linh	16/2/1995	71.0	
93	THCS.093	02	Hà Văn Lương	07/03/1991	61.0	
94	THCS.094	02	Hà Thị Lưu	02/04/1993	90.0	
95	THCS.095	03	Đinh Thị Luyến	29/11/1996	59.0	
96	THCS.096	03	Đinh Thị Huyền Mi	04/06/1996	82.0	
97	THCS.097	03	Nguyễn Thị Mùi	20/7/1995		Vắng
98	THCS.098	03	Đỗ Thị Thúy Nga	25/1/1992	59.0	
99	THCS.099	03	Trần Quang Ngọc	06/10/2000	50.0	
100	THCS.100	03	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	10/02/2002	94.0	
101	THCS.101	03	Đinh Thị Nguyên	27/08/1994	81.0	
102	THCS.102	03	Vũ Thị Nhân	15/11/1995	67.0	
103	THCS.103	03	Đinh Thị Hồng Nhung	20/8/2000	80.0	
104	THCS.104	03	Hà Thị Ninh	26/4/1994	91.5	
105	THCS.105	03	Nguyễn Ngọc Kiều Oanh	10/09/1988	54.0	
106	THCS.106	03	Trần Thị Minh Phú	06/11/1998	84.0	
107	THCS.107	03	Hán Văn Quang	15/02/1996	58.5	
108	THCS.108	03	Nguyễn Thị Tâm	28/9/2000	85.5	
109	THCS.109	03	Chữ Thị Minh Tâm	02/12/1988	91.5	
110	THCS.110	03	Nguyễn Hồng Thái	28/7/1996	63.5	
111	THCS.111	03	Hà Thị Thắng	14/5/1989	75.0	
112	THCS.112	03	Phùng Đức Thanh	09/09/1990	81.0	
113	THCS.113	03	Cao Thị Hồng Thành	27/6/1994		Vắng
114	THCS.114	03	Nguyễn Phương Thảo	31/12/1998	90.0	

STT	Số báo danh	Phòng thi	Họ tên	Ngày sinh	Điểm phỏng vấn	Ghi chú
115	THCS.115	03	Nguyễn Thu Thảo	25/10/2000	77.0	
116	THCS.116	03	Đà Thị Thảo	01/01/2000	60.0	
117	THCS.117	03	Nguyễn Thị Thu	10/08/1992	66.5	
118	THCS.118	03	Phan Nguyễn Quỳnh Thư	12/07/2001	90.0	
119	THCS.119	03	Hà Thị Thu Thương	24/9/1990	96.0	
120	THCS.120	03	Phan Thị Thanh Thúy	26/7/1992		Vắng
121	THCS.121	03	Lương Thị Thúy	21/1/1995	75.0	
122	THCS.122	03	Đinh Hoàng Thu Thủy	20/6/1994	95.0	
123	THCS.123	03	Đại Thị Lệ Thủy	19/1/1997		Vắng
124	THCS.124	03	Kiều Quang Tồn	04/08/1990	55.0	
125	THCS.125	03	Lê Thị Huyền Trang	23/5/1995	65.0	
126	THCS.126	03	Đinh Thị Linh Trang	10/09/1996	75.0	
127	THCS.127	03	Vũ Thị Huyền Trang	11/12/1994	55.0	
128	THCS.128	03	Hoàng Thị Thùy Trang	25/5/1996		Vắng
129	THCS.129	03	Đinh Trung Tự	05/01/2002	90.0	
130	THCS.130	03	Nguyễn Công Tuấn	20/8/1995		Vắng
131	THCS.131	03	Đinh Thị Hồng Vân	06/12/1991	65.0	
132	THCS.132	03	Lê Thị Hồng Vân	15/11/2001	60.0	
133	THCS.133	03	Nguyễn Thị Thùy Vân	28/6/1991	55.0	
134	THCS.134	03	Đinh Thị Vân	14/4/1993		Vắng
135	THCS.135	03	Khuất Hải Yến	01/09/1996	75.0	
136	THCS.136	03	Bùi Thị Yến	20/10/1992	55.0	
137	THCS.137	03	Cù Ngọc Hào	25/09/2002	52.0	
138	THCS.138	03	Phạm Thị Thu Hương	07/11/1999	60.0	
139	THCS.139	03	Nguyễn Thị Huyền	23/2/2001	80.0	
140	THCS.140	03	Phạm Thị Tuyết Nhung	20/11/1992	90.0	
141	THCS.141	03	Trần Mai Phương	20/11/2002	70.0	
142	THCS.142	04	Phùng Thị Thu Thảo	23/11/1995	87.0	
143	THCS.143	04	Kim Anh Tuấn	26/07/1995	50.0	
144	THCS.144	04	Lê Thị Hải Yến	20/10/2002	50.0	

STT	Số báo danh	Phòng thi	Họ tên	Ngày sinh	Điểm phỏng vấn	Ghi chú
145	THCS.145	04	Hà Thị Phụng	30/1/1990		Vắng
146	THCS.146	04	Trần Thị Hạnh	16/1/1991	50.0	
147	THCS.147	04	Hoàng Thị Lan Anh	12/10/2000	51.0	
148	THCS.148	04	Trần Đức Nguyên	10/09/2000	50.0	
149	THCS.149	04	Nguyễn Thu Huyền	01/08/1998	60.0	
150	THCS.150	04	Nguyễn Thị Phương Loan	06/09/1997	90.0	
151	THCS.151	04	Phan Thị Kim Cúc	12/11/1995	65.0	
152	THCS.152	04	Nguyễn Thị Vân Anh	20/12/2002	90.0	
153	THCS.153	04	Lê Thị Hòa	15/6/1997	50.0	
154	THCS.154	04	Mai Thị Hồng Nhung	12/06/1993	60.0	
155	THCS.155	04	Nguyễn Thùy Linh	10/01/1997	80.0	
156	THCS.156	04	Cao Thùy Dương	25/10/1999		Vắng
157	THCS.157	04	Nguyễn Thị Thu Hiền	27/10/1999	55.0	
158	THCS.158	04	Nguyễn Vũ Minh	11/04/1999	50.0	
159	THCS.159	04	Đỗ Thị Thu Hà	25/9/1991	70.0	
160	THCS.160	04	Nguyễn Thị Minh Huệ	30/01/1996	50.0	
161	THCS.161	04	Nguyễn Ngọc Khuê	05/11/2002	85.0	
162	THCS.162	04	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	20/4/1993	70.0	
163	THCS.163	04	Hứa Thanh Tùng	19/7/1990	65.0	
164	THCS.164	04	Trần Hà Châu Anh	11/09/2000		Vắng
165	THCS.165	04	Bùi Linh Chi	05/07/1996		Vắng
166	THCS.166	04	Phạm Thị Linh Chi	08/10/2002	62.5	
167	THCS.167	04	Lương Thị Chinh	10/08/1988	55.0	
168	THCS.168	04	Trần Thị Tuyết Chinh	21/4/1996		Vắng
169	THCS.169	04	Nguyễn Thị Thùy Dung	21/10/2002	52.0	
170	THCS.170	04	Đinh Thu Giang	27/9/2002	60.0	
171	THCS.171	04	Nguyễn Hương Giang	31/12/2000	90.0	
172	THCS.172	04	Dương Thị Hải	25/02/1987		Vắng
173	THCS.173	04	Hoàng Thị Hương	26/3/1992	75.0	
174	THCS.174	04	Phan Quang Huy	13/6/1997	56.5	

STT	Số báo danh	Phòng thi	Họ tên	Ngày sinh	Điểm phỏng vấn	Ghi chú
175	THCS.175	04	Chu Khánh Huy	12/10/2002	69.0	
176	THCS.176	04	Nguyễn Hoàng Lan	23/9/2002	89.0	
177	THCS.177	04	Nguyễn Thị Thu Lý	01/06/1993	95.0	
178	THCS.178	04	Nguyễn Tú Oanh	28/6/1997	90.0	
179	THCS.179	04	Nguyễn Thị Bích Phượng	20/5/1991	62.0	
180	THCS.180	04	Đặng Thị Thanh	07/09/1994		Vắng
181	THCS.181	04	Bùi Phương Thảo	07/08/2000	75.0	
182	THCS.182	04	Hà Thị Diệu Thúy	07/03/2002	67.5	
183	THCS.183	04	Lê Thị Tính	20/9/1992	70.0	
184	THCS.184	04	Dương Thị Trang	02/07/1992	80.0	
185	THCS.185	04	Dương Thu Trang	02/09/1997	60.0	
186	THCS.186	04	Nguyễn Thị Kiều Vân	28/10/1995	65.0	
187	THCS.187	04	Trần Thị Văn	25/9/1992	63.5	
188	THCS.188	04	Lê Quý Vương	14/5/2001	60.0	
189	THCS.189	05	Đỗ Thị Thúy Ái	15/11/1987	83.0	
190	THCS.190	05	Đặng Thị Lan Anh	18/9/2001		Vắng
191	THCS.191	05	Nguyễn Lưu Ánh	09/03/2002	80.0	
192	THCS.192	05	Bùi Tiến Công	24/9/1996	83.0	
193	THCS.193	05	Cao Võ Đại	27/12/1988	51.0	
194	THCS.194	05	Vũ Thị Dung	26/9/1993	50.0	
195	THCS.195	05	Phùng Thị Giang	14/11/1991	61.0	
196	THCS.196	05	Bùi Thị Thu Hà	01/06/1982	50.0	
197	THCS.197	05	Khổng Thị Hà	10/03/1994	75.0	
198	THCS.198	05	Đỗ Thị Hằng	23/10/1990	52.0	
199	THCS.199	05	Nguyễn Thị Việt Hằng	04/12/1974	60.0	
200	THCS.200	05	Nguyễn Thị Thu Hiền	10/11/1993	41.0	
201	THCS.201	05	Nguyễn Thị Hiền	18/9/1989	81.0	
202	THCS.202	05	Hà Thanh Hòa	26/11/1986	51.0	
203	THCS.203	05	Chử Thị Hồng	25/1/1992	85.0	
204	THCS.204	05	Lê Phi Hùng	18/11/2002		Vắng

STT	Số báo danh	Phòng thi	Họ tên	Ngày sinh	Điểm phỏng vấn	Ghi chú
205	THCS.205	05	Trần Quang Huy	05/05/1997	31.0	
206	THCS.206	05	Nguyễn Thị Thanh Huyền	10/02/1993	64.5	
207	THCS.207	05	Nguyễn Thị Thanh Huyền	13/8/1996	52.0	
208	THCS.208	05	Đặng Thị Huyền	08/06/1991	55.0	
209	THCS.209	05	Phan Trung Kiên	02/06/1982	30.0	
210	THCS.210	05	Phan Thị Lan	15/9/1994	60.0	
211	THCS.211	05	Nguyễn Thị Thu Loan	24/3/1985	75.0	
212	THCS.212	05	Lê Thị Mây	02/06/1998		Vắng
213	THCS.213	05	Nguyễn Thị Nguyệt	22/10/1992	50.0	
214	THCS.214	05	Nguyễn Thị Nhất	20/4/1988	42.0	
215	THCS.215	05	Ngô Thị Nhung	04/05/1990	63.0	
216	THCS.216	05	Trần Thị Hồng Nhung	01/01/1998	50.0	
217	THCS.217	05	Lê Thị Nhung	16/10/1991	74.0	
218	THCS.218	05	Nguyễn Thị Phụng	01/05/1990	70.0	
219	THCS.219	05	Dương Thị Quý	24/02/1993	89.0	
220	THCS.220	05	Nguyễn Văn Quý	28/10/1988	75.0	
221	THCS.221	05	Hồ Phương Thảo	29/10/2000		Vắng
222	THCS.222	05	Lã Thị Thảo	17/12/1988	50.0	
223	THCS.223	05	Nguyễn Thị Thúy	13/2/1991	50.0	
224	THCS.224	05	Trần Thị Huyền Trang	28/5/1987	50.0	
225	THCS.225	05	Đào Quốc Việt	04/05/1986	30.0	
226	THCS.226	05	Đoàn Thị Hải Yến	28/3/1996	89.0	
227	THCS.227	05	Triệu Thị Linh Chi	24/2/2002	50.0	
228	THCS.228	05	Đinh Công Đăng	23/7/1994	50.0	
229	THCS.229	05	Tạ Hương Giang	13/12/2000	83.0	
230	THCS.230	05	Vũ Thị Thu Hiền	03/03/1990	80.0	
231	THCS.231	05	Nguyễn Quang Huy	19/7/1987	44.0	
232	THCS.232	05	Nguyễn Thị Thanh Huyền	17/6/2002	33.5	
233	THCS.233	05	Nguyễn Thanh Liêm	20/12/1993	0.0	
234	THCS.234	05	Nguyễn Ngọc Linh	03/03/1998		Vắng

STT	Số báo danh	Phòng thi	Họ tên	Ngày sinh	Điểm phỏng vấn	Ghi chú
235	THCS.235	05	Trần Thị Loan	23/10/1996	50.0	
236	THCS.236	06	Cao Thị Nga	10/02/1991	55.0	
237	THCS.237	06	Lã Thị Nga	02/04/1989	56.0	
238	THCS.238	06	Nguyễn Thị Kim Ngân	04/06/2002	65.0	
239	THCS.239	06	Tổng Thị Ngoan	15/10/1992	65.0	
240	THCS.240	06	Nguyễn Thị Phương	25/09/2002		Vắng
241	THCS.241	06	Hà Thu Trang	21/10/1999	75.0	
242	THCS.242	06	Đỗ Thị Trang	11/03/1990	65.0	
243	THCS.243	06	Lương Thùy Trang	26/11/2002	90.0	
244	THCS.244	06	Tạ Minh Tuấn	26/2/1991	81.0	
245	THCS.245	06	Phạm Ngọc Ánh	23/01/2002	90.0	
246	THCS.246	06	Đào Văn Bình	10/01/1992	71.0	
247	THCS.247	06	Trần Hoàng Anh Đức	09/02/1997		Vắng
248	THCS.248	06	Đinh Thị Duyên	11/08/1991	65.0	
249	THCS.249	06	Phạm Thị Thanh Hà	14/8/1996	75.0	
250	THCS.250	06	Nguyễn Thị Thanh Hoa	10/02/1995	55.0	
251	THCS.251	06	Phạm Thị Mai Hoa	31/3/2001	80.0	
252	THCS.252	06	Trần Thị Hồng Huế	10/07/1989	72.5	
253	THCS.253	06	Trần Thị Huyền	01/01/1998	69.0	
254	THCS.254	06	Lê Thị Kiều	12/02/1990	53.0	
255	THCS.255	06	Nguyễn Thị Thùy Linh	05/01/1990	80.0	
256	THCS.256	06	Đinh Thị Thùy Linh	11/09/1997	50.0	
257	THCS.257	06	Đào Thị Phương Ngân	14/7/1996	86.0	
258	THCS.258	06	Trương Thị Thảo Nguyên	03/12/1995	65.0	
259	THCS.259	06	Phan Hồng Nhung	21/12/2001	79.0	
260	THCS.260	06	Nguyễn Phương Quỳnh	26/03/1997	85.0	
261	THCS.261	06	Nguyễn Trung Sơn	10/07/1997	70.0	
262	THCS.262	06	Nguyễn Thị Thảo	09/11/1991	50.0	
263	THCS.263	06	Đặng Thu Thảo	25/10/1995	50.0	
264	THCS.264	06	Nguyễn Thị Thúy	23/8/1992	75.0	

STT	Số báo danh	Phòng thi	Họ tên	Ngày sinh	Điểm phỏng vấn	Ghi chú
265	THCS.265	06	Nguyễn Thùy Trang	24/1/1998	85.0	
266	THCS.266	06	Nguyễn Thị Thu Trang	26/5/1988	50.0	
267	THCS.267	06	Hoàng Thúy Vân	18/7/1995	75.0	
268	THCS.268	06	Lương Thị Xuân	26/8/1993	60.0	
269	THPT.269	06	Nguyễn Hà Vân Anh	07/12/2002	60.0	
270	THPT.270	06	Nguyễn Thị Mai Anh	05/07/2001	85.0	
271	THPT.271	06	Trần Thị Kim Anh	04/09/1993		Vắng
272	THPT.272	06	Nguyễn Kiều Chang	06/01/1989	85.0	
273	THPT.273	06	Nguyễn Khánh Chi	18/10/1989	84.0	
274	THPT.274	06	Lường Thị Chiến	08/11/1992		Vắng
275	THPT.275	06	Đinh Thị Hải Chiêu	10/04/1993		Vắng
276	THPT.276	06	Nguyễn Văn Đại	18/11/1990	80.0	
277	THPT.277	06	Vũ Thị Thùy Dung	20/11/1998	80.0	
278	THPT.278	06	Hoàng Hương Giang	21/7/2002	90.0	
279	THPT.279	06	Nguyễn Thanh Hà	19/9/2002	75.0	
280	THPT.280	06	Lê Thị Hà	18/01/1992	40.0	
281	THPT.281	06	Trần Ngân Hà	09/09/2002	75.0	
282	THPT.282	06	Lê Thu Hà	12/12/2001	80.0	
283	THPT.283	07	Bùi Thị Thanh Hải	14/2/1990	51.0	
284	THPT.284	07	Hà Thị Hồng Hải	14/4/1991	60.0	
285	THPT.285	07	Hoàng Thúy Hải	27/6/1994	79.0	
286	THPT.286	07	Vũ Thị Hạnh	29/4/2002		Vắng
287	THPT.287	07	Hoàng Thị Minh Hạnh	08/11/2002		Vắng
288	THPT.288	07	Ngô Thị Thu Hiền	07/07/2002	54.0	
289	THPT.289	07	Nguyễn Mai Hoa	10/09/2002	61.0	
290	THPT.290	07	Lê Việt Hoàng	20/1/2002		Vắng
291	THPT.291	07	Nguyễn Thị Huế	01/11/1983	78.0	
292	THPT.292	07	Nguyễn Thị Mai Hương	30/7/1995	66.0	
293	THPT.293	07	Phan Thị Thu Hường	12/01/1996		Vắng
294	THPT.294	07	Nguyễn Thị Thu Huyền	30/3/2002		Vắng

STT	Số báo danh	Phòng thi	Họ tên	Ngày sinh	Điểm phỏng vấn	Ghi chú
295	THPT.295	07	Trần Thị Hồng Khôi	20/7/1990	60.0	
296	THPT.296	07	Lê Văn Kiên	05/02/2001		Vắng
297	THPT.297	07	Lê Trung Kiên	29/9/1993	56.0	
298	THPT.298	07	Linh Thị Lai	24/2/1993		Vắng
299	THPT.299	07	Trần Thị Tuyết Lan	05/01/1991	80.0	
300	THPT.300	07	Lê Thị Lan	24/11/1994		Vắng
301	THPT.301	07	Hoàng Diệu Linh	01/11/1999	81.0	
302	THPT.302	07	Lê Nhật Linh	06/10/1999		Vắng
303	THPT.303	07	Nguyễn Thị Diệp Linh	14/12/1993	82.0	
304	THPT.304	07	Trần Kiều Linh	13/01/2000	58.0	
305	THPT.305	07	Lê Thị Loan	26/12/1990	60.0	
306	THPT.306	07	Nguyễn Thị Loan	10/03/1986	65.0	
307	THPT.307	07	Đình Hoàng Long	20/9/2000	55.0	
308	THPT.308	07	Hà Quang Long	06/01/1990		Vắng
309	THPT.309	07	Vũ Thị Lương	14/4/1989	54.0	
310	THPT.310	07	Lê Thị Lý	08/03/1990	65.0	
311	THPT.311	07	Đỗ Thị Thúy Mai	21/11/1988	51.0	
312	THPT.312	07	Trần Hùng Mạnh	27/3/1990	55.0	
313	THPT.313	07	Vi Tuệ Minh	03/10/2000	90.0	
314	THPT.314	07	Phạm Thị My	16/11/1988	84.0	
315	THPT.315	07	Lê Na	26/10/2002	60.0	
316	THPT.316	07	Trần Thúy Nga	10/04/2000	60.0	
317	THPT.317	07	Vũ Thị Băng Ngân	31/5/1998	75.0	
318	THPT.318	07	Hà Thị Ngọc	05/03/1997	70.0	
319	THPT.319	07	Đình Phan Như Ngọc	21/5/1998		Vắng
320	THPT.320	07	Bùi Thị Nguyệt	02/11/1991	85.0	
321	THPT.321	07	Mai Khắc Nhật	12/09/1998	70.0	
322	THPT.322	07	Trần Thị Hồng Nhung	10/04/1996	60.0	
323	THPT.323	07	Nguyễn Thị Hồng Nhung	26/3/2001	55.0	
324	THPT.324	07	Nguyễn Xuân Phong	16/9/1999	53.0	

STT	Số báo danh	Phòng thi	Họ tên	Ngày sinh	Điểm phỏng vấn	Ghi chú
325	THPT.325	07	Phan Thị Lan Phương	25/8/1991	83.0	
326	THPT.326	07	Đinh Thị Mai Phương	16/12/1989	85.0	
327	THPT.327	07	Bùi Bích Phượng	05/06/1995	90.0	
328	THPT.328	07	Phan Hồng Quân	10/12/2002	78.0	
329	THPT.329	07	Duy Trọng Tài	15/5/1990		Vắng
330	THPT.330	08	Nguyễn Thị Tâm	06/10/1992	60.0	
331	THPT.331	08	Nguyễn Thị Kim Thanh	10/06/1991		Vắng
332	THPT.332	08	Quách Phú Thành	21/8/2001		Vắng
333	THPT.333	08	Nguyễn Thị Thảo	14/4/1995	55.0	
334	THPT.334	08	Đinh Thị Thu Thiệp	26/04/1993	50.0	
335	THPT.335	08	Phạm Văn Thọ	27/6/2001	90.0	
336	THPT.336	08	Nguyễn Hà Thu	21/10/2000	56.0	
337	THPT.337	08	Nguyễn Diệu Thúy	27/10/2001		Vắng
338	THPT.338	08	Phạm Thị Thu Thủy	07/09/1993		Vắng
339	THPT.339	08	Nguyễn Anh Tiến	07/11/1992		Vắng
340	THPT.340	08	Nguyễn Văn Tổ	28/2/1981		Vắng
341	THPT.341	08	Nguyễn Thị Thu Trang	17/9/1992	50.0	
342	THPT.342	08	Hoàng Linh Trang	17/3/1999	95.0	
343	THPT.343	08	Cao Hiền Trang	23/8/2001	81.0	
344	THPT.344	08	Cù Thị Trang	28/02/2000	80.0	
345	THPT.345	08	Nguyễn Thị Trang	30/4/1993	60.0	
346	THPT.346	08	Lê Thị Ngọc Tú	12/07/1999	50.0	
347	THPT.347	08	Lê Thị Tuyền	15/3/1992	51.0	
348	THPT.348	08	Ngô Thị Thanh Vân	24/05/1994		Vắng
349	THPT.349	08	Bùi Tiến Vinh	18/6/1991	50.0	
350	THPT.350	08	Hà Thị Yên	28/3/1993	60.0	
351	THPT.351	08	Cù Kim Anh	15/10/2002		Vắng
352	THPT.352	08	Phùng Thị Minh Chi	16/11/1998	55.0	
353	THPT.353	08	Hoàng Thị Hoài Dung	14/9/1993	55.0	
354	THPT.354	08	Nguyễn Thị Hương Giang	16/12/1991	76.0	

STT	Số báo danh	Phòng thi	Họ tên	Ngày sinh	Điểm phỏng vấn	Ghi chú
355	THPT.355	08	Đình Trường Giang	04/09/2000	59.0	
356	THPT.356	08	Nguyễn Thị Ngọc Hà	22/7/2001	71.0	
357	THPT.357	08	Tăng Thị Hạnh	06/05/1996	55.0	
358	THPT.358	08	Hà Thị Lương	02/03/1991		Vắng
359	THPT.359	08	Phạm Thị Thúy Ngân	11/11/1994	75.0	
360	THPT.360	08	Hà Thị Bích Ngọc	28/11/1995	86.0	
361	THPT.361	08	Đặng Thị Ngọc	17/04/1990		Vắng
362	THPT.362	08	Sa Ánh Nguyệt	21/6/1992	55.0	
363	THPT.363	08	Nguyễn Thị Hồng Nhung	27/10/1989	85.0	
364	THPT.364	08	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	08/11/1994		Vắng
365	THPT.365	08	Phùng Thị Kiều Oanh	20/4/1995	71.0	
366	THPT.366	08	Lê Thị Thanh	20/09/1996	84.0	
367	THPT.367	08	Hoàng Quang Thành	20/10/1989		Vắng
368	THPT.368	08	Đình Phương Thảo	04/07/2002	80.0	
369	THPT.369	08	Đình Đức Thảo	18/05/1997	50.0	
370	THPT.370	08	Hà Thị Thơ	10/04/1989	74.0	
371	THPT.371	08	Nguyễn Thị Thường	20/4/1992	77.0	
372	THPT.372	08	Hà Lệ Thủy	02/02/1993	70.0	
373	THPT.373	08	Đặng Thị Thúy Vượng	17/5/1987	76.0	
374	THPT.374	08	Nguyễn Thị Thu Hiền	24/6/1996	88.0	
375	THPT.375	08	Hán Trung Nam	23/5/1999	65.0	
376	THPT.376	08	Bùi Thị Hồng Thúy	23/9/2002	55.0	

Ấn định danh sách có 376 người!